**Name:** ……...

**Class:** S2

**Ngày giao bài**: Thứ…, ngày…./….

**Ngày nộp bài**: Thứ…., ngày…./….

**Vocabulary + Grammar:** …….

**Listening:** …….

**Mini Test:** …….

**GLOBAL ENGLISH 2**
**END OF TERM REVISION**

## A. VOCABULARY

♦ **End of term extra vocabulary**

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **brush my teeth** (phr) | đánh răng | 5 | **sweep the floor** (phr) | quét nhà |
| 2 | **set the table** (phr) | dọn bàn ăn | 6 | **see-saw/seesaw** (n) | cái bập bênh |
| 3 | **tidy my room** (phr) | dọn dẹp phòng | 7 | **hoop** (n) | cái vòng |
| 4 | **make my bed** (phr) | dọn giường | 8 | **swing** (n) | cái xích đu |

♦ **Extra vocabulary**

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **shopping bag** (comp.n) | túi mua sắm | 3 | **cupboard** (n) | tủ đựng bát |
| 2 | **put something away** (phr.v) | cất thứ gì đó đi | | | |

**Note: n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; comp.n = compound noun: danh từ ghép.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.*

## B. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR

**I. Write each word with the suitable image.** *(Viết từng từ vựng với hình ảnh phù hợp.)*

ferry day ~~clumsy~~ helicopter strong seesaw

| | | |
|---|---|---|
| 0. clumsy | 1. _____ | 2. _____ |
| 3. _____ | 4. _____ | 5. _____ |



LIVEWORKSHEETS

**II. Read and choose the correct words to fill in the blanks.**
*(Đọc và chọn từ chính xác để điền vào các chỗ trống.)*

My name is Loni. This is how I take care of myself and help out at home. I **(0)** <u>wash</u> my hands before I eat, and I **(1)** _____ my teeth before I go to bed. Sometimes, I help **(2)** _____ the table before we eat. After we eat, I put my dishes in the **(3)** _____. Saturday is the day my family **(4)** _____ the floor and I **(5)** _____ my room. My mum washes our dirty clothes, then I put my clean clothes away.

| | | |
|---|---|---|
| ~~wash~~ | sink | set |
| brush | sweeps | tidy |

**III. Look, read and choose the best answer.** *(Nhìn và khoanh tròn đáp án đúng.)*

| | | | |
|---|---|---|---|
| 0. | *What did she do yesterday? – She ……. Ramen noodles.* | | |
| | *A. eats* | *B. eat* | *C. ate* |
| 1. | I ……. at an English center. | | |
| | A. working | B. work | C. works |
| 2. | I ……. lunch at the moment. | | |
| | A. am having | B. had | C. have |
| 3. | The cat runs ……. on the roof. | | |
| | A. quickest | B. quickly | C. quick |
| 4. | I ……. to the gym tomorrow. | | |
| | A. goes | B. will go | C. am go |
| 5. | She ……. like to eat vegetables. | | |
| | A. don't | B. doesn't | C. doing |
| 6. | ……. you give me the salt, please? | | |
| | A. Does | B. Do | C. Can |



LIVEWORKSHEETS

# Part 3

– 5 questions –

**Where does Peter's mum want Peter to put each of these things?**

**Listen and write a letter in each box. There is one example.**

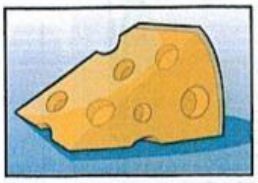

cheese [B]

soup [ ]

pasta [ ]

sauce [ ]

coffee [ ]

vegetables [ ]



LIVEWORKSHEETS

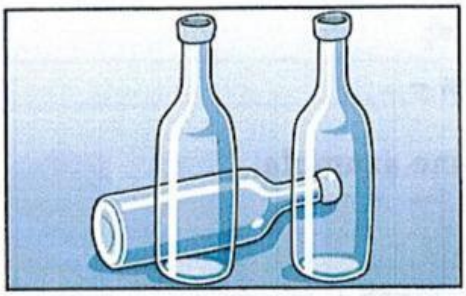

A

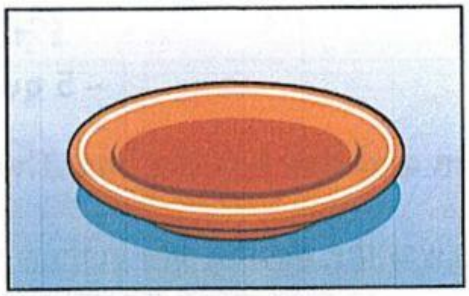

B

C

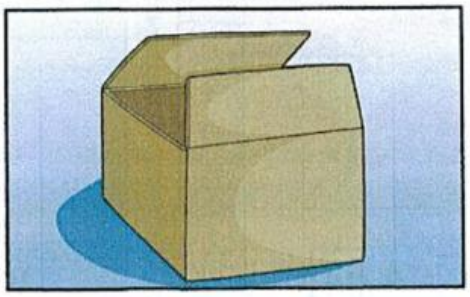

D

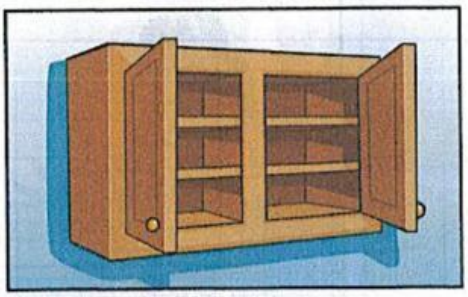

E

F

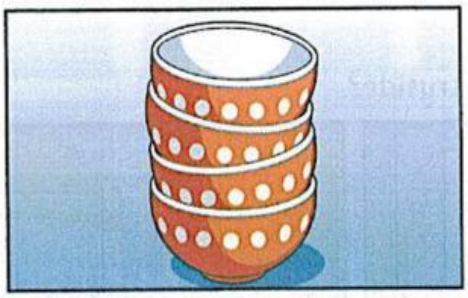

G

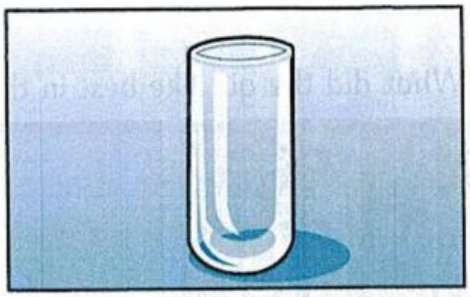

H



LIVEWORKSHEETS